

SƠ ĐỒ XIN GIAO ĐẤT (ĐỢT 1)

(THỂ HIỆN RANH GIỚI DỰ ÁN, QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ, RANH GIỚI GIAO ĐẤT THEO CHỦ THỊ 15/CT-UBND NGÀY 13/12/2021 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG)

DỰ ÁN: KHU SỐ 1 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN CAO THƯỢNG HUYỆN TÂN YÊN
TỪ TỜ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH SỐ 19, 20, 23, 24 TỶ LỆ 1:1000 VÀ TỜ 52, 56 TỶ LỆ 1:500, XÃ CAO THƯỢNG
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN CAO THƯỢNG, HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

TT	TÊN LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DT THEO QH	DT GIAO ĐỢT 1	DT CÒN LẠI
1	RANH GIỚI QH		84.439,1	82.735,3	1.703,8
1	ĐẤT Ở		28.025,44	28.025,44	
1.1	ĐẤT Ở THẬP TẦNG	LK	28.025,44	28.025,44	
1.1.1	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-09	1.584,00	1.584,00	
1.1.2	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-10	2.057,68	2.057,68	
1.1.3	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-12	5.008,00	5.008,00	
1.1.4	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-13	3.561,00	3.561,00	
1.1.5	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-14	3.370,00	3.370,00	
1.1.6	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-18	2.847,26	2.847,26	
1.1.7	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	LK-19	9.797,50	9.797,50	
2	ĐẤT GIÁO DỤC	GD	10.478,79	10.478,79	
2.1	ĐẤT CÔNG TRÌNH GD	GD-03	3.421,80	3.421,80	
2.2	ĐẤT CÔNG TRÌNH GD	GD-04	7.056,99	7.056,99	
3	ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở	CX	4.049,10	3.978,7	70,4
3.1	ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở	CX-09	370,00	370,00	
3.2	ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở	CX-02	2.710,87	2.710,87	
3.3	ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở	CXCL	968,23	897,83	70,4
4	ĐẤT BÀI ĐỒ XE	BDX	2.797,50	2.797,50	
4.1	ĐẤT BÀI ĐỒ XE	BDX-02	7.270,30	7.270,30	
5	ĐẤT HẠ TẦNG KT	HTKT	1.997,90	1.997,90	
5.1	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	HTKT-01	5.272,40	5.272,40	
5.2	TUẦN HTKT		31.817,94	30.184,57	1.633,37
6	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	31.817,94	30.184,57	1.633,37
6.1	ĐẤT GIAO THÔNG HTKT		31.817,94	30.184,57	1.633,37

Diện	X	Y	Chiều dài (m)
1	410253,7959	236880,1060	178,52
2	410428,1447	236884,7498	32,50
3	410460,0170	236883,3793	301,622
4	410757,1143	236782,2128	30,50
5	410787,1170	236776,8400	5,65
6	410783,9917	236781,4660	215,57
7	410782,6548	236993,7085	88,03
8	410783,2050	236998,5400	10,29
9	410720,3720	236998,1770	18,88
10	410715,1190	236992,6460	15,45
11	410714,7640	236997,7230	24,56
12	410690,9660	236983,4000	14,80
13	410693,3370	236998,1030	4,60
14	410694,4140	236993,5520	3,56
15	410695,5370	236601,5920	12,42
16	410618,1450	236602,2160	78,52
17	410617,1390	236602,3180	5,0
18	410621,3480	236600,0000	8,88
19	410631,9890	236600,0000	12,52
20	410639,2160	236990,3600	38,50
21	410601,3810	236991,4600	24,75
22	410578,5230	236990,5380	19,59
23	410563,2450	236999,5350	20,88
24	410529,0520	236999,5350	30,40
25	410511,6420	236994,8580	13,10
26	410484,0810	236990,4720	22,50
27	410459,5310	236986,7780	12,10
28	410414,1650	236996,7990	46,1
29	410407,0510	236996,1090	31,5
30	410386,0840	236991,9910	21,37
31	410382,2860	236997,7190	5,72
32	410380,9630	236992,0430	5,79
33	410328,3640	236992,3070	53,50
34	410329,2290	236993,4130	6,55
35	410335,8300	236990,4220	16,38
36	410317,1335	236991,4974	19,47
37	410318,1340	236997,3180	7,11



GHỊ CHÚ

--- Ranh giới giao đất theo dự án

--- Ranh giới xin CMB (đợt 1)

Phân diện tích giao UBND Thị trấn Cao Thượng quản lý

Phân diện chưa giao

Ngày... tháng... năm 2025

Người biên tập

Ngày... tháng... năm 2025

Chủ đầu tư

Ngày... tháng... năm 2025

UBND Thị trấn Cao Thượng

Ngày... tháng... năm 2025

Phòng kinh tế, tài chính và Đô thị

Ngày... tháng... năm 2025

Cơ quan thẩm tra giao đất, chuyển mục đích

